

**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc phê duyệt Quy hoạch vùng sản xuất, chế biến tiêu thụ cây dong riềng tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2015 - 2025, định hướng đến 2030

SỞ KẾ HOẠCH & ĐẦU TƯ TỈNH BẮC KẠN	
ĐẾN	Số: 3211
	Ngày: 22/12/2016
	Chuyển: Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11/01/2008 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006;

Căn cứ Thông tư số 05/2013/TT-BKHĐT ngày 31/10/2013 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc hướng dẫn tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố quy hoạch phát triển tổng thể kinh tế xã hội, quy hoạch ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu;

Căn cứ Quyết định số 247/QĐ-UBND ngày 24/1/2014 của UBND tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt đề cương dự án Quy hoạch vùng sản xuất, chế biến tiêu thụ cây dong riềng tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2015 - 2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ biên bản họp Hội đồng thẩm định Quy hoạch vùng sản xuất, chế biến tiêu thụ cây dong riềng tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2015 - 2025, định hướng đến năm 2030 ngày 03/11/2016;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 168 /TTr-SNN ngày 13/12/2016,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Quy hoạch vùng sản xuất, chế biến tiêu thụ cây dong riềng tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2015 - 2025, định hướng đến 2030, với nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên Quy hoạch: Quy hoạch vùng sản xuất, chế biến tiêu thụ cây dong riềng tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2015 - 2025, định hướng đến 2030.

2. Chủ đầu tư: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Đơn vị tư vấn lập Quy hoạch: Công ty Cổ phần tư vấn phát triển bền vững nông nghiệp, nông thôn và môi trường.

4. Quan điểm và mục tiêu quy hoạch:

a) Quan điểm:

- Quy hoạch phát triển theo hướng ổn định, lâu dài với quy mô sản xuất tập trung, chuyên canh trên cơ sở khai thác các lợi thế về điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội và thị trường trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

- Quy hoạch phải gắn với tổ chức quản lý sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm dựa trên cơ sở đầu tư khoa học - công nghệ để nâng cao năng suất, chất lượng và tiến quy trình công nghệ chế biến tạo ra sản phẩm "Miến dong Bắc Kạn" có thương hiệu mạnh trên thị trường, được người dân tin dùng đồng thời gắn với bao vệ môi trường, cân bằng sinh thái.

#### b) Mục tiêu quy hoạch:

- Mục tiêu chung

- Xác định tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất cây dong riêng giai đoạn 2015 - 2020, định hướng đến năm 2030.

- Xác định quy mô diện tích hợp lý, theo hướng sản xuất phù hợp với khả năng chế biến tại các huyện; quy hoạch vùng trồng dong riêng tập trung tại từng địa phương; đầu tư, xây dựng, nâng cấp các cơ sở chế biến và tiêu thụ sản phẩm gắn với bao vệ môi trường.

- Tạo việc làm ổn định cho lao động nông thôn; gia tăng giá trị sản xuất cây dong riêng.

- Đề xuất các giải pháp để phát triển cây dong riêng bền vững.

- Mục tiêu cụ thể

- Đến năm 2020 diện tích cây dong riêng đạt 1.500 ha, năng suất 750 tạ/ha, sản lượng 112.500 tấn củ; sản lượng tinh bột đạt 17.000 tấn, sản lượng miến dong 4.200 tấn/năm. Giá trị sản xuất đạt khoảng 494.500 triệu đồng.

- Đến năm 2025 diện tích cây dong riêng đạt 2.000ha, năng suất đạt 800 tạ/ha, sản lượng đạt 160.000tấn củ; sản lượng tinh bột đạt 25.000tấn, sản lượng miến dong 9.000tấn/năm. Giá trị sản xuất cây dong riêng đạt khoảng 800.000 triệu đồng.

- Đến năm 2030 diện tích cây dong riêng toàn tỉnh giữ ổn định 2.000 ha, năng suất 800 tạ/ha, sản lượng 160.000 tấn củ; sản lượng tinh bột 25.000 tấn, sản lượng miến dong đạt 12.000 tấn/năm. Giá trị sản xuất đạt xấp xỉ 1.000.000 triệu đồng.

#### 5. Nội dung quy hoạch:

##### a) Quy hoạch vùng sản xuất cây dong riêng:

- Đến năm 2020 diện tích trồng cây dong riêng toàn tỉnh 1.500 ha, trong đó vùng sản xuất trọng điểm là 950 - 1.200ha (bao gồm huyện Na Rì 800 - 600 ha, Ba Bể 300 - 400ha và Bạch Thông 150 - 200ha); vùng đệm 150 - 300ha (bao gồm Chợ Đồn, Ngân Sơn và Chợ Mới mỗi huyện 50 - 100 ha). Năng suất 750 tạ/ha, sản lượng 112.500 tấn củ.

- Đến năm 2025 và 2030, ổn định diện tích trồng cây dong riêng toàn tỉnh là 2.000 ha, trong đó vùng sản xuất trọng điểm là 1.300 - 1.550ha (bao gồm huyện Na Rì 700 - 800 ha, Ba Bể 400 - 500ha và Bạch Thông 200 - 250ha); vùng đệm 300 - 450 ha (bao gồm Chợ Đồn, Ngân Sơn và Chợ Mới mỗi huyện 100 - 150 ha). Năng suất 800 tạ/ha; sản lượng 160.000 tấn củ.

##### b) Quy hoạch chế biến, bảo quản sản phẩm từ cây dong riêng:

- Chế biến, bảo quản tinh bột:

+ Đến năm 2020 sản lượng củ dong đạt 112.500 tấn, thời gian chế biến 90 ngày, công suất chế biến 1.250tấn củ/ngày; duy trì 97 cơ sở chế biến tinh bột dong hiện có với công suất 1.179tấn củ/ngày; đầu tư mới 05 dây chuyền chế biến tinh bột với công suất 90 tấn củ/ngày. Trong đó, huyện Ba Bể 01 dây chuyền công suất 18 tấn củ/ngày; Chợ Mới và Ngân Sơn mỗi huyện đầu tư 02 dây chuyền công suất 36tấn củ/ngày.

+ Đến năm 2025 và ổn định đến 2030 sản lượng đạt 160.000tấn củ; thời gian chế biến 90 ngày, công suất chế biến 1.800tấn củ/ngày; duy trì 102 cơ sở chế biến tinh bột dong hiện có, công suất 1.267tấn củ/ngày; đầu tư, nâng cấp 20 dây chuyền chế biến tinh bột, nâng công suất chế biến thêm 530 tấn củ/ngày. Trong đó, huyện Ba Bể 04 dây chuyền với công suất 158 tấn củ/ngày; Na Rì 07 dây chuyền với tổng công suất 168 tấn củ/ngày; Bạch Thông 02 dây chuyền công suất 78tấn củ/ngày; Chợ Mới 03 dây chuyền công suất 54tấn củ/ngày; Ngân Sơn 04 dây chuyền chế biến với công suất 72 tấn củ/ngày.

+ Bảo quản tinh bột: Thực hiện phương pháp bảo quản tinh bột ướt bằng hệ thống bể, nhà kho để dự trữ nguồn nguyên liệu. Tiếp tục nghiên cứu và ứng dụng các phương pháp bảo quản mới để nâng cao chất lượng nguồn nguyên liệu phục vụ chế biến miến.

- Chế biến, bảo quản miến dong:

+ Đến năm 2020 tổng sản lượng tinh bột thu được 17.000 tấn, trong đó 40% sản lượng được chế biến thành miến (*ương đương 7.000tấn tinh bột sản xuất ra 4.200tấn miến*), 60% sản lượng tinh bột bán ra ngoài tỉnh (*ương đương với khoảng 10.000tấn*). Để sản xuất 4.200 tấn miến, trong thời gian 180 ngày cần công suất chế biến tối thiểu 24tấn/ngày; duy trì 36 cơ sở chế biến miến dong hiện có với công suất 18,77tấn/ngày; đầu tư, nâng cấp công suất 04 dây chuyền chế biến miến dong tăng thêm 5,5 tấn miến/ngày, cụ thể như sau: Huyện Bạch Thông đầu tư 01 dây chuyền công suất 2,5 tấn miến/ngày; Ba Bể, Chợ Đồn và Ngân Sơn đầu tư mỗi huyện 01 dây chuyền chế biến miến với công suất 01 tấn/ngày.

+ Đến năm 2025, sử dụng 60% sản lượng tinh bột để sản xuất miến dong (*ương đương 15.000tấn tinh bột, sản xuất ra 9.000tấn miến*). 40% sản lượng tinh bột bán ra ngoài tỉnh (*ương đương với sản lượng 9.000tấn*). Để sản xuất 9.000 tấn miến trong thời gian 180ngày, công suất chế biến tối thiểu đạt 49tấn/ngày; duy trì 40 cơ sở chế biến miến dong, công suất 24,3tấn/ngày; đầu tư, nâng cấp mở rộng thêm 12 dây chuyền, công nghệ với công suất chế biến tăng thêm 25 tấn/ngày tại các địa phương: Huyện Ba Bể 03 dây chuyền sản xuất miến công suất 7,5tấn/ngày; Na Rì 04 dây chuyền sản xuất miến công suất 10tấn/ngày; Bạch Thông, Chợ Đồn mỗi huyện 02 cơ sở chế biến với công suất 3,5 tấn/ngày; huyện Chợ Mới đầu tư, nâng cấp thêm công suất 0,5 tấn miến/ngày.

+ Đến năm 2030, sử dụng 80% tinh bột để sản xuất miến dong (*ương đương 25.000tấn tinh bột, sản xuất ra 12.000tấn miến*). Để sản xuất được 12.000 tấn miến trong thời gian 180ngày cần công suất chế biến tối thiểu 64tấn/ngày; duy trì 52 cơ

ơ chế biến miến dong, công suất 49,3tấn/ngày; đầu tư, nâng cấp mở rộng thêm các dây chuyền, công nghệ chế biến miến với công suất chế biến tăng thêm 15 tấn/ngày tại các địa phương: Huyện Ba Bể và Bạch Thông mỗi huyện tăng công suất 02 tấn/ngày; Na Rì tăng công suất 06tấn/ngày; Chợ Đồn và Chợ Mới mỗi huyện tăng công suất thêm 0,5 tấn/ngày và huyện Ngân Sơn đầu tư tăng thêm công suất 04tấn miến/ngày.

Sản phẩm miến dong sản xuất ra cần được phơi, sấy khô và đóng gói kín; bố trí kho lưu trữ sản phẩm trước khi xuất bán đảm bảo thoáng mát, khô ráo và tránh ẩm mốc; việc đóng gói sản phẩm đa dạng, phong phú nhưng phải tuân thủ nhãn mác theo quy định của Nhân hiệu tập thể "Miến dong Bắc Kạn"; đóng gói sản phẩm miến dong đa dạng về kích cỡ, trọng lượng nhằm phục vụ theo nhu cầu người tiêu dùng.

- Thị trường tiêu thụ tinh bột và miến dong

+ Theo tính toán, chỉ tính riêng thị trường Hà Nội, Thái Nguyên và Bắc Kạn sản phẩm miến dong có nhiều tiềm năng, đến năm 2020 sản lượng miến dong sản xuất ra mới chỉ đáp ứng được khoảng 16% nhu cầu tiêu thụ; năm 2025 bằng 33% nhu cầu tiêu thụ và 2030 bằng 47% nhu cầu tiêu thụ. Do vậy việc tiêu thụ tinh bột và miến dong Bắc Kạn cần tập trung vào thị trường tiêu dùng nội địa như Hà Nội, Thái Nguyên, Hải Phòng, Hải Dương, Hưng Yên ... và có hướng tới xuất khẩu.

+ Xây dựng các chương trình tiếp thị, giới thiệu, quảng bá sản phẩm đến người tiêu dùng thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, để phát triển thương hiệu miến dong Bắc Kạn với người tiêu dùng trong và ngoài nước.

6. Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư:

a) Giai đoạn 2016 - 2020:

Nội dung của dự án tập trung vào cải tạo, nâng cấp hệ thống nhà xưởng, dây chuyền chế biến tinh bột với quy mô 05 dây chuyền sản xuất, công suất 90tấn/ngày và đầu tư 04 dây chuyền sản xuất miến, công suất 5,5tấn/ngày. Trong đó huyện Ba Bể 01 dây chuyền chế biến tinh bột và 01 dây chuyền sản xuất miến; Bạch Thông 01 dây chuyền sản xuất miến; Chợ Đồn 01 dây chuyền sản xuất miến; Chợ Mới 02 dây chuyền chế biến tinh bột; huyện Ngân Sơn 02 dây chuyền chế biến tinh bột và 01 dây chuyền sản xuất miến.

b) Giai đoạn 2021 - 2025:

Tiếp tục khai thác tiềm năng của hệ thống dây chuyền chế biến hiện có, đồng thời tập trung vào cải tạo, nâng cấp hệ thống nhà xưởng, dây chuyền chế biến tinh bột với quy mô 20 dây chuyền sản xuất, công suất 530tấn/ngày và đầu tư 12 dây chuyền sản xuất miến, công suất 25tấn/ngày. Trong đó, huyện Na Rì 07 dây chuyền chế biến tinh bột và 04 dây chuyền sản xuất miến; Ba Bể 04 dây chuyền chế biến tinh bột và 03 dây chuyền sản xuất miến; Bạch Thông 02 dây chuyền chế biến tinh bột và 02 dây chuyền sản xuất miến; Chợ Đồn 02 dây chuyền sản xuất miến; Chợ Mới 03 dây chuyền chế biến tinh bột và 01 dây chuyền chế biến miến và huyện Ngân Sơn 04 dây chuyền chế biến tinh bột.

c) Giai đoạn 2026 - 2030:

Duy trì các dây truyền hiện có, tập trung vào cải tạo, nâng cấp hệ thống nhà xưởng, dây truyền chế biến tinh bột với quy mô 09 dây truyền sản xuất miến, công suất 15 tấn/ngày. Trong đó, huyện Na Rì 03 dây truyền sản xuất miến; Ba Bể, Bạch Thông, Chợ Đồn, Chợ Mới mỗi huyện 01 dây truyền sản xuất miến và huyện Ngân Sơn 02 dây truyền sản xuất miến.

7. Các giải pháp thực hiện:

a) Giải pháp về kỹ thuật:

- Về giống:

+ Tập trung chỉ đạo phát triển, mở rộng diện tích gieo trồng các giống dong riêng mới có năng suất, chất lượng như giống DR1 và giống DR49; duy trì sử dụng các giống địa phương có hàm lượng tinh bột cao, chất lượng tinh bột tốt.

+ Tiếp tục nghiên cứu, tuyển chọn để bổ sung các giống dong riêng mới phù hợp điều kiện khí hậu, đất đai của địa phương, cho năng suất cao, tăng hàm lượng tinh bột, chất lượng tinh bột để sử dụng trong sản xuất.

+ Nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật trong nhân giống dong riêng phục vụ sản xuất đại trà, góp phần tăng chất lượng nguồn giống (đặc biệt giống dong riêng địa phương), tăng năng suất, chất lượng sản phẩm và quản lý tốt nguồn bệnh xâm nhập qua củ giống.

- Về kỹ thuật:

+ Tập trung chỉ đạo sản xuất theo hướng đầu tư, thâm canh tăng năng suất, chất lượng sản phẩm; thực hiện luân canh cây trồng nhằm cải tạo, tăng độ phì của đất.

+ Quản lý tốt sâu, bệnh hại cây trồng như sâu đục thân, bệnh thối thân, bệnh cháy lá nhằm tăng năng suất, chất lượng củ.

+ Thực hiện tốt các biện pháp bảo vệ để nâng cao chất lượng sản phẩm từ củ dong riêng, đặc biệt đối với việc bảo quản tinh bột dong riêng để giảm tổn thất, chất lượng sản phẩm.

- Công nghệ chế biến tinh bột, miến dong

Duy trì công nghệ chế biến, bảo quản sản phẩm hiện có và đầu tư nâng cấp, cải tiến công nghệ để đáp ứng yêu cầu sản xuất thực tế theo hướng:

+ Đối với các thôn vùng cao, việc đi lại khó khăn, sản xuất không tập trung cần duy trì các cơ sở chế biến nhỏ phù hợp để giảm chi phí vận chuyển, tăng hiệu quả kinh tế cho người sản xuất.

+ Đối với các vùng sản xuất tập trung, cần cải tiến công nghệ, nâng cao công suất chế biến tinh bột, chế biến miến để đảm bảo chế biến hết sản phẩm củ và lượng sản phẩm tinh bột sản xuất ra dùng để chế biến miến dong trong tỉnh theo từng giai đoạn.

b) Đào tạo nguồn nhân lực:

- Tập huấn cho người dân về kỹ thuật trồng, chăm sóc, quản lý sâu bệnh, thu hoạch sản phẩm để nâng cao năng suất, tăng hàm lượng tinh bột và chất lượng sản phẩm.

- Tăng cường đào tạo nguồn nhân lực về kỹ thuật sử dụng trang thiết bị máy móc hiện đại trong chế biến các sản phẩm từ cây dong riềng.

- Nâng cao năng lực đội ngũ làm công tác quản lý, chỉ đạo phát triển sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm từ cây dong riềng.

#### c) Giải pháp về tổ chức sản xuất:

- Xây dựng các mô hình điểm về liên kết, hợp tác phát triển sản xuất, nhằm liên kết giữa người sản xuất với các cơ sở chế biến, nhà khoa học, nhà quản lý.

- Xây dựng các tổ hợp tác, hợp tác xã đầu mối để trực tiếp thực hiện các hoạt động liên kết phát triển sản xuất gắn với bao tiêu nguồn nguyên liệu cụ thể; liên kết sản xuất tinh bột, miến dong đảm bảo chất lượng và an toàn vệ sinh thực phẩm để sử dụng nhãn hiệu tập thể "Miến dong Bắc Kạn" tiếp thị, quảng bá và giới thiệu sản phẩm tinh bột, miến dong đến các trung tâm thương mại của cả tỉnh, thành trên cả nước.

#### d) Giải pháp bảo vệ môi trường:

- Xây dựng các mô hình ứng dụng tiến bộ kỹ thuật để xử lý chất thải, bã thải thành các sản phẩm có ích trong sản xuất nông nghiệp;

- Thành lập các tổ hợp tác sản xuất phân bón hữu cơ vi sinh sử dụng nguồn nguyên liệu sẵn có từ bã thải dong riềng.

- Xây dựng các công trình xử lý nước thải, bã thải trong sản xuất ngay từ khi xây dựng, lắp đặt các dây truyền chế biến tinh bột, chế biến miến dong.

#### đ) Giải pháp về chính sách:

- Phát triển sản xuất:

+ Chính sách khuyến khích đầu tư thâm canh, chuyển đổi, luân canh cây trồng để tạo thành vùng sản xuất hàng hóa tập trung.

+ Xây dựng các mô hình chuyển đổi, luân canh cây trồng để tạo cơ sở cho việc tuyên truyền, chỉ đạo sản xuất, tham quan học tập nhằm mục tiêu phát triển vùng sản xuất dong riềng theo quy hoạch.

- Về chế biến:

+ Chính sách về hỗ trợ tạo mặt bằng cho các tổ chức, cá nhân xây dựng nhà xưởng như tạo điều kiện về sắp xếp bố trí dân cư, giải phóng mặt bằng, cho thuê đất (thời gian từ 30 - 50 năm).

+ Chính sách tín dụng cho các tổ chức, cá nhân xây dựng nhà xưởng, đầu tư dây truyền chế biến tinh bột, chế biến miến dong công nghệ hiện đại và xây dựng công trình xử lý nước thải phục vụ sản xuất tinh bột dong và miến dong.

+ Chính sách khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư dây truyền chế biến với công nghệ hiện đại; chính sách hỗ trợ các tổ chức cá nhân sử dụng công nghệ

suất, cải tiến công nghệ chế biến tinh bột, miền dong hiện có để đáp ứng yêu cầu sản xuất.

+ Chính sách hỗ trợ về đào tạo nguồn nhân lực trong sử dụng các công nghệ chế biến sản phẩm từ cây dong riêng; xử lý nguồn bã thải, nước thải trong khâu chế biến.

- Về tiêu thụ sản phẩm:

+ Xây dựng và phát triển thương hiệu "Miền dong Bắc Kạn" để nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm, góp phần đẩy mạnh sản xuất, mang lại hiệu quả kinh tế cao cho người sản xuất và các cơ sở chế biến.

+ Khuyến khích các tổ chức, cá nhân tiêu thụ sản phẩm miền dong; hỗ trợ kinh phí để quảng bá, tiếp thị sản phẩm để mở rộng thị trường tiêu thụ ra các tỉnh, thành phố trên cả nước và hướng đến xuất khẩu.

8. Đánh giá hiệu quả dự án:

a) Dự kiến vốn đầu tư:

Tổng vốn đầu tư của Quy hoạch là 179.000 triệu đồng, trong đó:

- Giai đoạn 2016 - 2020: Tổng vốn đầu tư 81.000 triệu đồng, trong đó ngân sách nhà nước 9.000 triệu đồng; nguồn vốn thu hút đầu tư 60.000 triệu đồng; nguồn vốn huy động khác được lồng ghép bằng nguồn vốn từ các chương trình, dự án, xã hội hóa 12.000 triệu đồng.

- Giai đoạn 2021 - 2025: Tổng vốn đầu tư 64.400 triệu đồng, trong đó ngân sách nhà nước 6.500 triệu đồng; nguồn vốn thu hút đầu tư 48.000 triệu đồng; nguồn vốn huy động khác 9.900 triệu đồng.

- Giai đoạn 2026 - 2030: Tổng vốn đầu tư 33.600 triệu đồng, trong đó ngân sách nhà nước 4.500 triệu đồng; nguồn vốn thu hút đầu tư 24.000 triệu đồng; nguồn vốn huy động khác 5.100 triệu đồng.

b) Hiệu quả của dự án:

- Hiệu quả kinh tế:

+ Đến năm 2020, sản lượng củ dong riêng 112.500 tấn, sản lượng tinh bột 17.000tấn, lượng miền sản xuất ra 4.200tấn, còn lại 10.000tấn tinh bột bán ra ngoài tỉnh, giá trị sản xuất đạt 494.500triệu đồng/năm. Tổng giai đoạn 2016 - 2020 lợi nhuận thu về ước đạt 478.330triệu đồng.

+ Đến năm 2025, sản lượng củ dong riêng 160.000 tấn, sản lượng tinh bột 25.000tấn, lượng miền sản xuất ra 9.000tấn, còn lại 10.000tấn tinh bột bán ra ngoài tỉnh, giá trị sản xuất đạt 819.500triệu đồng/năm. Tổng giai đoạn 2021 - 2025 lợi nhuận ước đạt 765.800triệu đồng.

+ Đến năm 2030, sản lượng củ dong riêng 160.000 tấn, sản lượng tinh bột 25.000tấn, lượng miền sản xuất ra 12.000tấn, còn lại 5.000tấn tinh bột bán ra ngoài tỉnh; giá trị sản xuất đạt 924.500triệu đồng/năm. Tổng giai đoạn 2026 - 2030 lợi nhuận ước đạt 840.800triệu đồng.

- Hiệu quả xã hội:

- Hình thành và phát triển các vùng sản xuất hàng hóa của cây dong riềng, các khu công nghiệp - dịch vụ chế biến, tiêu thụ sản phẩm góp phần chuyên dịch cơ cấu nội ngành, tạo việc làm ổn định cho trên 20 ngàn lao động nông thôn có việc làm ổn định từ 3 - 6 tháng/năm, góp phần tích cực trong công tác giảm nghèo, giảm áp lực di chuyển lao động thất nghiệp từ nông thôn ra thành thị.

+ Nâng cao trình độ lao động nông thôn, hướng tới công nghiệp hóa - hiện đại hóa trong sản xuất; phát triển các làng nghề, các nhóm hộ, tổ hợp tác, hợp tác xã liên kết trong sản xuất - chế biến - tiêu thụ sản phẩm.

- Hiệu quả môi trường:

- Dong riềng được trồng trên đất dốc, vào mùa mưa khi thân lá dong riềng đã phát triển mạnh giúp hạn chế xói mòn, rửa trôi góp phần bảo vệ môi trường.

+ Sản xuất, chế biến dong riềng được kiểm soát chặt chẽ, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, việc xử lý nguồn bã thải, nước thải từ các cơ sở chế biến tinh bột, sản xuất miến được đầu tư góp phần bảo vệ môi trường, sức khỏe cộng đồng và toàn xã hội.

9. Tổ chức thực hiện:

a) Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn:

- Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND các huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan công bố quy hoạch, theo dõi, đôn đốc thực hiện quy hoạch; tổ chức đánh giá định kỳ việc thực hiện quy hoạch và chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành và các đơn vị có liên quan trình UBND tỉnh xem xét, điều chỉnh quy hoạch trong trường hợp cần thiết.

- Xây dựng các đề án, kế hoạch triển khai thực hiện mục tiêu và các nội dung của quy hoạch. Chịu trách nhiệm làm đầu mối, chủ trì, phối hợp với các cấp các ngành có liên quan trong việc quản lý, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các tổ chức, cá nhân đầu tư, mở rộng, phát triển sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm từ cây dong riềng trên địa bàn tỉnh đảm bảo phù hợp với quy hoạch, đúng quy định của pháp luật.

b) Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính: Phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT cân đối, bố trí vốn từ Ngân sách nhà nước, các nguồn vốn khác và hoàn thiện các chính sách về đầu tư, thuế để thực hiện có hiệu quả những nội dung của quy hoạch.

c) Sở Tài nguyên và Môi trường: Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT, UBND các huyện, thành phố bố trí quỹ đất quy hoạch vùng sản xuất, chế biến sản phẩm từ cây dong riềng; hướng dẫn các chính sách về chi trả cho các tổ chức, cá nhân thuê phát triển sản xuất, chế biến sản phẩm từ cây dong riềng.

d) Sở Y tế: Chủ trì, phối hợp với các ngành liên quan xây dựng và ban hành đề án thẩm quyền các văn bản hướng dẫn thực hiện công tác vệ sinh an toàn thực phẩm (VSATTP) tại các cơ sở chế biến tinh bột, miến dong; xây dựng, thực hiện chương trình thông tin - truyền thông - giáo dục VSATTP; kiểm tra, thanh tra VSATTP; kiểm soát ô nhiễm vi sinh vật và tồn dư hóa chất trong sản phẩm.



thông trên thị trường.

đ) Sở Công thương: Chủ trì, phối hợp với Sở Y tế, Sở Nông nghiệp và PTNT và các ngành có liên quan kiểm tra, kiểm soát các hoạt động kinh doanh sản phẩm tinh bột và miến dong trên thị trường; kiểm soát nhãn mác sản phẩm, sản phẩm giả; thực hiện các hoạt động xúc tiến thương mại, tiêu thụ các sản phẩm tinh bột, miến dong cho người sản xuất.

e) Sở Khoa học và Công nghệ: Phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT thực hiện việc nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất, chế biến và bảo quản sản phẩm từ cây dong riềng.

f) Sở Thông tin và Truyền thông: Phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT; Sở Công thương tăng cường việc tuyên truyền, quảng bá sản phẩm từ cây dong riềng nhằm mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm, khuyến khích thực hiện Quy hoạch đã được phê duyệt.

g) UBND các huyện, thành phố:

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng kiểm tra, hướng dẫn, giám sát các tổ chức, cá nhân đầu tư, mở rộng, phát triển vùng sản xuất cây dong riềng, chế biến tinh bột, miến dong trên địa bàn tỉnh bảo đảm theo đúng quy hoạch đã được phê duyệt.

- Chỉ đạo chính quyền các xã, phường, thị trấn tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định của pháp luật về sản xuất, chế biến dong riềng tại cơ sở. Xử lý nghiêm minh, đúng quy định các vi phạm pháp luật về mất vệ sinh an toàn thực phẩm theo thẩm quyền đối với các tổ chức, cá nhân vi phạm tại địa phương.

**Điều 2.** Sở Nông nghiệp và PTNT có trách nhiệm phối hợp với UBND các huyện, thành phố trong vùng quy hoạch và các ngành có liên quan tổ chức thực hiện theo đúng nội dung quy hoạch được phê duyệt và các quy định hiện hành của Nhà nước.

**Điều 3.** Các ông, bà: Chánh văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các Thủ trưởng các cơ quan đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

*Nơi nhận:*

- Như Điều 3 (T/hiện);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP;
- Lưu VT, NLN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Đỗ Thị Minh Hoa

